

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900284799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Đức	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Văn Duyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- ▶ lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc
Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519173/21258468

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty và công ty con cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.124.034.617.799	633.798.966.572
110	I. Tiền	5	26.984.485.896	11.470.227.513
111	1. Tiền		26.984.485.896	11.470.227.513
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.706.860.822	840.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.706.860.822	840.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		273.404.620.294	166.072.941.257
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	206.815.288.304	140.006.706.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	42.593.287.743	20.842.658.461
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	18.861.600.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	5.134.444.247	5.223.576.568
140	IV. Hàng tồn kho	10	782.822.531.271	438.678.037.565
141	1. Hàng tồn kho		782.822.531.271	438.678.037.565
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.116.119.516	16.737.760.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.085.470.464	658.485.301
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	36.933.133.769	16.079.274.936
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		97.515.283	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		487.907.778.443	252.432.459.619
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		989.425.739	688.092.731
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	989.425.739	688.092.731
220	II. Tài sản cố định		382.166.527.144	215.018.477.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	379.834.782.582	207.658.416.935
222	Nguyên giá		500.093.188.466	283.788.422.404
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.258.425.884)	(76.130.005.469)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.208.688.839	7.308.307.506
225	Nguyên giá		4.050.381.818	9.896.297.902
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.841.692.979)	(2.587.990.396)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	123.075.723	51.752.924
228	Nguyên giá		248.200.000	143.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(125.124.277)	(91.447.076)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		48.379.921.597	356.267.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	48.379.921.597	356.267.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		43.500.000.000	33.680.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	33.500.000.000	33.500.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	10.000.000.000	180.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.871.903.963	2.689.621.935
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	12.451.889.657	2.689.621.935
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	420.014.306	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.611.942.396.242	886.231.426.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.053.458.539.928	582.338.445.705
310	I. Nợ ngắn hạn		922.786.396.488	548.944.684.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	83.627.381.415	50.442.833.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	8.128.548.841	12.735.630.051
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.334.629.844	14.106.234.773
314	4. Phải trả người lao động		14.998.958.530	7.014.005.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.736.141.103	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.258.269.521	2.499.482.473
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	792.102.467.234	462.146.497.925
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		600.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		130.672.143.440	33.393.761.526
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	143.615.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	130.672.143.440	33.250.146.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		558.483.856.314	303.892.980.486
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	558.483.856.314	303.892.980.486
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	22.2	479.999.990.000	250.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.477.782.055)	-
418	3. Quỹ đầu tư, phát triển		3.000.000.000	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.961.648.369	53.892.980.486
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.071.178.739	17.805.225.948
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		61.890.469.630	36.087.754.538
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.611.942.396.242	886.231.426.191

Bùi Thị Hằng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Giám Đốc Tài chính



Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.196.748.653.060	746.411.411.103
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.196.748.653.060	746.411.411.103
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(1.005.757.483.863)	(636.625.164.130)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.991.169.197	109.786.246.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.976.317.549	788.953.547
22	7. Chi phí tài chính	25	(51.534.348.958)	(26.612.288.072)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(49.696.034.069)	(26.366.311.675)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(27.211.302.783)	(15.113.209.809)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(36.122.779.898)	(24.465.304.948)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.099.055.107	44.384.397.691
31	12. Thu nhập khác	27	1.777.587.348	2.009.123.877
32	13. Chi phí khác	27	(3.315.859.113)	(996.385.419)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	27	(1.538.271.765)	1.012.738.458

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.560.783.342	45.397.136.149
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(16.090.328.018)	(9.309.381.611)
52	17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		420.014.306	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		61.890.469.630	36.087.754.538
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61.890.469.630	36.087.754.538
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.902	1.289
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.902	1.289



Bùi Thị Hằng
Người lập kiểm kê toán trưởng



Lê Văn Quang
Giám Đốc Tài chính



Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		77.560.783.342	45.397.136.149
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		31.619.617.765	20.332.502.324
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(174.637.258)	(238.526.938)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(549.348.001)	(46.955.471)
06	Chi phí lãi vay	25	49.696.034.069	26.366.311.675
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		158.152.449.917	91.810.467.739
09	Tăng các khoản phải thu		(96.862.367.818)	(23.415.491.446)
10	Tăng hàng tồn kho		(143.857.035.288)	(162.051.921.004)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		57.288.315.667	(16.425.895.971)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.512.807.295)	(154.855.727)
14	Tiền lãi vay đã trả		(51.833.012.928)	(26.366.311.675)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.044.581.629)	(281.165.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(105.669.039.374)	(136.885.173.119)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(86.100.298.328)	(60.437.125.456)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.866.860.822)	(720.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		16.080.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113.495.349.967)	(33.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		586.348.001	46.955.471
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(203.796.161.116)	(94.610.169.985)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.041.251.331.319	704.496.611.610
34	Tiền trả nợ gốc vay		(914.581.064.551)	(494.677.443.771)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.773.938.714)	(3.876.564.771)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		324.896.328.054	205.942.603.068
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.431.127.564	(25.552.740.036)
60	Tiền đầu năm		11.470.227.513	36.784.440.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		83.130.819	238.526.938
70	Tiền cuối năm	5	26.984.485.896	11.470.227.513



Bùi Thị Hằng
Người lập kiêm kế toán trưởng




Lê Văn Quang
Giám Đốc Tài chính

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám Đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.020 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 954 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chỉ có khoản đầu tư vào Công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
---------------------	------------

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh giữa các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng dưới một sự kiểm soát chung

Giao dịch hợp nhất kinh doanh được thực hiện giữa các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng dưới một sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Công ty và Công ty con mua công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Công ty và Công ty con sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty mẹ và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH MUA CÔNG TY CON TRONG NĂM

Mua công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 100% cổ phần của công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên từ tất cả các cổ đông trước đó với tổng giá phí chuyển nhượng là 119.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này và đổi tên thành Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng Đăng ký Doanh Nghiệp số 0901003006, do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp vào ngày 6 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần thứ 2 là lần mới nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2019. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên là sản xuất sợi, bao bì, tấm, màng PP. Công ty mua Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên với mục đích tăng quy mô sản xuất và đa dạng hóa các dòng sản phẩm bán ra thị trường.

Ban Giám đốc đánh giá rằng đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới một sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của công ty con được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên tại ngày mua được trình bày dưới đây.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị ghi sổ tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền	5.504.650.033
Phải thu và tài sản ngắn hạn khác	269.930.620.607
Tài sản dài hạn	166.416.083.466
	441.851.354.106
Nợ phải trả	
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	95.483.325.361
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6.301.042.938
Phải trả người lao động	2.744.845.205
Vay và nợ thuế tài chính	221.477.379.586
Phải trả khác	2.322.543.071
	113.522.217.945
Tổng tài sản thuần	119.000.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 22.1)	5.477.782.055
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	119.000.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	5.504.650.033
Tiền chi để mua công ty con	(119.000.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(113.495.349.967)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.211.431.713	1.129.494.694
Tiền gửi ngân hàng	18.773.054.183	10.340.732.819
TỔNG CỘNG	26.984.485.896	11.470.227.513

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.706.860.822	2.706.860.822	840.000.000	840.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	180.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG	12.706.860.822	12.706.860.822	1.020.000.000	1.020.000.000

(*) Tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân thời hạn 1 năm với lãi suất 5%/năm.

(**) Trái phiếu có kì hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thông Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 21).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	143.861.419.424	66.103.137.918
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	27.188.147.500	-
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	13.912.979.671	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	10.535.000.000	-
- TPBI UK	9.157.433.360	-
- Jadiaz Global. S.L.	-	10.545.201.822
- Công ty Cổ phần Vật tư Thiết Bị Hải Nam	2.747.390.226	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	80.320.468.667	55.557.936.096
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	62.953.868.880	73.903.568.310
TỔNG CỘNG	206.815.288.304	140.006.706.228

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

7.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	14.376.584.507	4.334.255.435
Công ty Cổ phần ASP Việt Nam	1.717.852.435	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Alpha Việt Nam	1.728.000.000	-
Công ty TNHH Máy móc ACG	-	10.847.340.000
Các khoản trả trước khác	24.770.850.801	5.661.063.026
TỔNG CỘNG	42.593.287.743	20.842.658.461

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Văn Quang	10.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Thịnh	8.861.600.000	-
TỔNG CỘNG	18.861.600.000	-

Khoản cho vay Ông Lê Văn Quang, thành viên Hội đồng Quản trị, có thời hạn 6 tháng và không có tài sản đảm bảo. Lãi suất của hợp đồng này là 8,5%/năm.

Khoản cho vay với Ông Nguyễn Đức Thịnh, Giám đốc Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, có thời hạn 6 tháng và không có tài sản đảm bảo. Lãi suất của hợp đồng này là 8,5%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	748.416.540	-	2.767.783.875	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.946.935.821	-	2.358.707.892	-
Lãi cho vay	824.543.388	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	614.548.498	-	97.084.801	-
TỔNG CỘNG	5.134.444.247	-	5.223.576.568	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	699.584.248	-	207.443.500	-
Các khoản khác	289.841.491	-	480.649.231	-
TỔNG CỘNG	989.425.739	-	688.092.731	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	271.172.752.106	-	156.266.151.845	-
Công cụ, dụng cụ	14.444.926.572	-	13.942.050.027	-
Hàng hóa	3.129.063.244	-	-	-
Thành phẩm	494.075.789.349	-	268.469.835.693	-
TỔNG CỘNG	782.822.531.271	-	438.678.037.565	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.



Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	48.816.620.733	199.366.126.881	34.439.546.752	1.166.128.038	-	283.788.422.404
- Mua trong năm	-	38.830.604.115	8.361.206.067	1.511.951.181	-	48.703.761.363
- Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính (Thuyết minh số 12)	-	5.908.116.084	-	-	-	5.908.116.084
- Thanh lý	-	(15.982.311.886)	-	-	-	(15.982.311.886)
- Tặng do mua công ty con	50.814.159.269	116.485.965.667	9.796.941.000	38.090.909	540.043.636	177.675.200.481
- Phân loại lại TSCĐ	432.642.000	(1.066.849.930)	(105.454.546)	1.279.706.112	(540.043.636)	-
Số cuối năm	100.063.422.002	343.541.650.951	52.492.239.273	3.995.876.240	-	500.093.188.466
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	417.439.969	4.660.656.381	5.135.617.116	275.589.870	-	10.489.303.336
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	13.058.173.322	49.984.096.294	12.560.584.896	527.150.967	-	76.130.005.469
- Khấu hao trong năm	3.632.718.375	21.283.191.122	4.336.059.198	209.934.298	-	29.461.902.993
- Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	1.441.642.496	-	-	-	1.441.642.496
- Thanh lý	-	(2.696.451.911)	-	-	-	(2.696.451.911)
- Tặng do mua công ty con	3.855.636.037	10.941.138.173	1.015.034.405	82.073.190	27.445.032	15.921.326.837
- Phân loại lại TSCĐ	(140.558.829)	8.003.865	159.999.996	-	(27.445.032)	-
Số cuối năm	20.405.968.905	80.961.620.039	18.071.678.485	819.158.455	-	120.258.425.884
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	35.758.447.411	149.382.030.587	21.878.961.866	638.977.071	-	207.658.416.935
Số cuối năm	79.657.453.097	262.580.030.912	34.420.560.788	3.176.717.785	-	379.834.762.582

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 357.831.532.546 VND (31 tháng 12 năm 2018: 184.487.621.449 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	6.746.679.347	3.149.618.555	9.896.297.902
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(5.908.116.084)	-	(5.908.116.084)
- Phân loại lại	(838.563.263)	838.563.263	-
- Tặng khác	-	62.200.000	62.200.000
Số cuối năm	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	1.954.733.220	633.257.176	2.587.990.396
- Khấu hao trong năm	-	695.345.079	695.345.079
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.441.642.496)	-	(1.441.642.496)
- Phân loại lại	(513.090.724)	513.090.724	-
Số cuối năm	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.791.946.127	2.516.361.379	7.308.307.506
Số cuối năm	-	2.208.688.839	2.208.688.839

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	143.200.000
- Tặng do mua công ty con	37.000.000
- Mua trong năm	68.000.000
Số cuối năm	248.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	91.447.076
- Tặng do mua công ty con	12.950.004
- Hao mòn trong năm	20.727.197
Số cuối năm	125.124.277
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	51.752.924
Số cuối năm	123.075.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí xây dựng nhà máy 2	5.189.623.818	-
- Chi phí xây dựng nhà máy 1	19.825.320.956	-
- Xây dựng nhà máy 1 – Phân xưởng 1	5.806.266.180	-
- Xây dựng tòa nhà văn phòng	6.509.182.009	-
- Máy móc đang lắp đặt	11.049.528.634	356.267.588
TỔNG CỘNG	48.379.921.597	356.267.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị sổ sách
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000
TỔNG CỘNG	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000

Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty liên kết là sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	33,5%	33,5%	33,5%	33,5%
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33,5%	33,5%	33,5%	33,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	810.637.602	507.152.228
Chi phí khác	274.832.862	151.333.073
TỔNG CỘNG	1.085.470.464	658.485.301
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.916.938.152	1.442.790.266
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	1.033.906.577	1.062.833.885
Chi phí khác	7.501.044.928	183.997.784
TỔNG CỘNG	12.451.889.657	2.689.621.935

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	25.365.100.000	25.365.100.000	-	-
- Công ty Cổ phần Landmark Holding	-	-	7.657.608.500	7.657.608.500
- Khác	58.262.281.415	58.262.281.415	42.785.225.395	42.785.225.395
TỔNG CỘNG	83.627.381.415	83.627.381.415	50.442.833.895	50.442.833.895

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vignoplast S.R.L	1.477.704.480	-
Aerographics, Inc	883.022.160	-
Lesta Packaging Plc	532.147.455	-
Ardale International Limited Liability Company	130.647.025	1.499.158.770
Khách hàng khác	5.105.027.721	11.236.471.281
TỔNG CỘNG	8.128.548.841	12.735.630.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.066.163.265	16.134.934.635	21.110.769.882	9.090.328.018
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	1.296.916.562	1.131.888.285	244.301.826
TỔNG CỘNG	14.106.234.773	17.431.851.197	22.242.658.167	9.334.629.844

Phải thu	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã bù trừ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	16.079.274.936	94.620.688.842	81.775.600.589	36.933.133.769
TỔNG CỘNG	16.079.274.936	94.620.688.842	81.775.600.589	36.933.133.769

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện	1.032.080.491	-
Lãi vay ngân hàng	3.324.970.125	-
Xây dựng cơ bản	6.000.000.000	-
Khác	379.090.487	-
TỔNG CỘNG	10.736.141.103	-

20. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ phúc lợi	133.643.675	-
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	385.606.572	666.434.392
Khác	2.739.019.274	1.833.048.081
TỔNG CỘNG	3.258.269.521	2.499.482.473

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	441.127.379.031	1.231.060.938.756	909.570.016.995	(46.763.653)	762.571.537.139	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	21.019.118.894	28.839.054.432	21.019.118.895	-	28.839.054.432	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	-	691.875.664	-	-	691.875.664	
	462.146.497.925	1.260.591.868.852	930.589.135.890	(46.763.653)	792.102.467.234	
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	29.912.683.105	69.634.825.468	45.927.674.373	(25.582.170)	129.800.494.609	
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.3)	3.337.463.209	-	2.465.814.378	-	871.648.831	
	33.250.146.314	69.634.825.468	48.393.488.751	(25.582.170)	130.672.143.440	
	495.396.644.239	1.330.226.694.320	978.982.624.641	(72.345.823)	922.774.610.674	
TỔNG CỘNG						

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	39.327.808.900	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 9 tháng 9 năm 2020; lãi được trả ngày 25 hàng tháng	Từ 8,3 đến 10%	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ VND đồng và các khoản phải thu trị giá 10 tỷ VND đồng
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	251.320.783.202 (Trong đó có 296.195,24 USD tương đương 6.850.995.901 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 3 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng	8% cho VND và 4% cho USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá: 87.152.258.480 VND và hàng tồn kho Nhà máy 1 giá trị tối thiểu 60 tỷ đồng, quyền sử dụng đất nhà ở và số tiết kiệm cá nhân chủ sở hữu, trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Thanh Xuân	120.504.050.631	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 14 tháng 9 năm 2020; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Từ 7,9% đến 8,7% cho VND	Thế chấp TSCĐ trị giá 21.165.210.177 đồng và số tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Ngô Kim Dung
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	115.290.532.008 (Trong đó có 225.560,46 USD tương đương 5.212.025.549 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng	8% cho VND và 4,5% đến 5% cho USD	TSCĐ trị giá 27.262.814.237 VND, Căn hộ chung cư E2505 tòa tháp Đông - Indochina Plaza Hà Nội của ông Nguyễn Đức Cường và bà Ngô Kim Dung, Căn hộ chung cư E2206 tòa tháp Đông - Indochina Plaza Hà Nội của ông Vi Minh Cảnh và bà Bé Thị Tuyết, hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - chi nhánh Đông Đô	86.146.131.591 (Trong đó có 212.116,45 USD tương đương 4.902.011.159 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối cuối vào ngày 15 tháng 2 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng	8,15% cho VND và 3,44% cho USD	Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm tại kho nhà máy 2 với giá trị tối thiểu luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm, 1 xe ô tô Camry biển số 30E-722.07 và 1 xe ô tô tài Mitsumitsi 89C - 04147 của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND) vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	149.982.230.807	Kỳ hạn trả gốc lần cuối và lãi được trả hàng tháng	10,5%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và bất động sản cùng cùng các giấy tờ có giá khác
TỔNG CỘNG	762.571.537.139			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân	1.157.014.000	-	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 30 tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	Từ 9,3% đến 12,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay: Xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ 89A-09626, 1 xe nâng động cơ điện Toyota - 8FBE15 và một số tài sản khác theo từng khế ước
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	438.300.000	-			
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	9.403.827.420	407.004	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 29 tháng 5 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,3% khi vay USD	Tài sản hình thành từ vốn vay: Máy dệt dây quai, máy kéo sợi PP, máy dệt quai tự động tốc độ cao model KYF8/45-VN1042, 5 máy cắt dập, 2 máy di biến lệch hông và một số tài sản khác theo từng khế ước
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	2.363.918.760	102.312			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	27.974.631.883	-	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 20 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay: 3 xe nâng điện UMV, 2 xe Hino, 11 máy dệt RCCL, 2 máy tạo hạt tái sinh, 2 dây chuyền máy băm Contr số hiệu 20180825A-ACG, 2 máy may Pea shinn, ô tô Lexus LS570H và một số tài sản khác theo từng khế ước
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	7.203.263.460	-			
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	38.122.408.650	-	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay: Máy hủy bào bi nhựa PP, Model SWTF40150, 5 Máy cấp liệu có kiểm soát định lượng Kỳ hiệu TS28-V0.00, 1 Máy xúc lật bánh lốp, Model: HJ932K (kèm cang kẹp), động cơ Diesel 65Kw, 2 Lò đốt lưới, 1 xe tải BKS: 89C-20578, 1 xe tải BKS: 89C-20490, 6 cái đầu khuôn của máy tạo hạt nhựa chày bằng điện, 3 máy băm
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	-	-			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	78.581.948.828	-	- Trả gốc và lãi hàng tháng	10% - 10,5%/năm	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	18.833.572.212	-	-	-	-
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	1.068.000.000	-	- Gốc vay được trả vào ngày 10 tháng 8 năm 2025 và lãi hàng tháng	8,8%/năm cố định trong hai năm đầu tiên. Từ năm 3 trở đi lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kì 1 tháng 1 lần và bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng + 3%/năm	Xe ô tô của công ty nhãn hiệu Mercedes - Benz với giá trị 1.650.000.000 VND
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	-	-	-	-	-
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong	2.331.718.260	-	- Gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 5 năm 2026 lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất cho giai đoạn đầu của khoản vay là 8,9%/năm. Lãi suất cho thời hạn tiếp theo là lãi suất cơ sở kì hạn 3 tháng + biên độ 3,95%/năm.	Các phương tiện vận với giá trị 3.3 tỷ đồng
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	158.639.549.041				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	28.839.054.432				
- Vay dài hạn	129.800.494.609				

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	691.875.664	201.480.703	691.875.664	-
Nợ thuế tài chính dài hạn 1 - 5 năm	871.648.831	-	871.648.831	3.337.463.209
TỔNG CỘNG	1.563.524.495	201.480.703	1.563.524.495	3.337.463.209

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	250.000.000.000	-	17.805.225.948	-	267.805.225.948
- Lợi nhuận trong năm	-	-	36.087.754.538	-	36.087.754.538
Số cuối năm	250.000.000.000	-	53.892.980.486	-	303.892.980.486
Năm nay					
Số đầu năm	250.000.000.000	-	53.892.980.486	-	303.892.980.486
- Góp vốn bằng tiền (i)	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	61.890.469.630	-	61.890.469.630
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
- Lương hội đồng quản trị	-	-	(288.000.000)	-	(288.000.000)
- Mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	-	-	-	(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
- Nộp phạt thuế	-	-	(933.811.747)	-	(933.811.747)
Số cuối năm	479.999.990.000	3.000.000.000	80.961.648.369	(5.477.782.055)	558.483.856.314

(i) Công ty bổ sung thêm vốn từ bán cổ phiếu thu tiền với số tiền là 200.000.000 VND vào ngày 01 tháng 10 năm 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 2304/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TDP vào ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Công văn số 6078/UBCK-QLCB về việc Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ (TDP) vào ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận được công văn số 4593/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2304/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Biên bản họp HĐQT số 0208/2019/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 8 năm 2019 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 2.999.999 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 29.999.990.000 đồng vào ngày 28 tháng 8 năm 2019 theo Công văn số 5348/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (TDP) vào ngày 05 tháng 09 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm Số lượng</i>	<i>Số đầu năm Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	47.999.999	25.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.999.999	25.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.999.999	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2018: 10.000 đồng/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.196.748.653.060	746.411.411.103
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.194.426.435.448	745.613.811.103
<i>Doanh thu khác</i>	2.322.217.612	797.600.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.196.748.653.060	746.411.411.103
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.043.029.339.360	670.831.364.003
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	153.719.313.700	75.580.047.100

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	586.348.001	46.955.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.389.969.548	741.998.076
TỔNG CỘNG	2.976.317.549	788.953.547

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	1.004.945.812.356	635.971.132.130
Giá vốn khác	811.671.507	654.032.000
TỔNG CỘNG	1.005.757.483.863	636.625.164.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	49.696.034.069	26.366.311.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.838.314.889	245.976.397
TỔNG CỘNG	<u>51.534.348.958</u>	<u>26.612.288.072</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	6.369.416.569	3.299.013.317
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.582.196	97.564.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.340.289.168	10.928.113.763
- Chi phí bằng tiền khác	1.492.014.850	788.518.505
TỔNG CỘNG	<u>27.211.302.783</u>	<u>15.113.209.809</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	11.576.477.347	5.430.788.714
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.199.611.658	1.919.278.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.255.675.573	2.193.530.164
- Chi phí bằng tiền khác	3.637.289.080	1.251.002.113
- Chi phí quản lý chung	15.453.726.240	13.670.705.108
TỔNG CỘNG	<u>36.122.779.898</u>	<u>24.465.304.948</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	1.771.518.736	1.650.318.782
Các khoản thu nhập khác	6.068.612	358.805.095
TỔNG CỘNG	<u>1.777.587.348</u>	<u>2.009.123.877</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu	1.292.102.595	92.703.576
Chi phí khác	2.023.756.518	903.681.843
TỔNG CỘNG	<u>3.315.859.113</u>	<u>996.385.419</u>
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	<u>(1.538.271.765)</u>	<u>1.012.738.458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	806.609.192.366	435.518.505.408
Chi phí nhân công	126.625.680.652	80.230.763.425
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	31.619.617.765	20.332.502.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.679.544.285	57.437.720.820
Chi phí bằng tiền khác	150.812.531.471	82.684.186.910
TỔNG CỘNG	<u>1.243.346.566.539</u>	<u>676.203.678.887</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.090.328.018	9.309.381.611
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(420.014.306)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.670.313.712</u>	<u>9.309.381.611</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>77.560.783.342</u>	<u>45.397.136.149</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con (20%)	15.512.156.668	9.079.427.230
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	410.990.430	229.954.381
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá	(15.088.698)	-
Khác	<u>(237.744.688)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>15.670.313.712</u>	<u>9.309.381.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	420.014.306	-	-	-
	420.014.306	-		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(420.014.306)	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban Giám đốc	Bán hạt nhựa, manh dẹt	153.719.313.700	75.580.047.100

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoài khoản phải thu về cho vay như trình bày trong Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	Thành viên Ban Giám đốc	Bán hạt nhựa, mảnh dẹt	62.953.868.880	73.903.568.310
TỔNG CỘNG			<u>62.953.868.880</u>	<u>73.903.568.310</u>

Ngoài ra khoản phải thu về cho vay đối với ông Lê Văn Quang, thành viên hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Đức Thịnh, Giám đốc Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên được trình bày trong Thuyết minh số 8 của báo cáo tài chính.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lương và thưởng	3.361.569.344	1.253.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.361.569.344</u>	<u>1.253.000.000</u>

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Đơn vị tính: VND			
	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	593.836.853.093	600.589.582.355	2.322.217.612	1.196.748.653.060
Giá vốn các bộ phận	(421.128.171.990)	(583.817.640.366)	(811.671.507)	(1.005.757.483.863)
Kết quả	172.708.681.103	16.771.941.989	1.510.546.105	190.991.169.197
Lợi nhuận góp trước thuế của bộ phận				(113.430.385.855)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				77.560.783.342
Lợi nhuận trước thuế				(16.090.328.018)
Chi phí thuế TNDN				420.014.306
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận thuần sau thuế				61.890.469.630
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận				1.611.942.396.242
Tài sản không phân bổ (**)				1.611.942.396.242
Tổng tài sản				
Công nợ bộ phận				1.053.458.539.928
Công nợ không phân bổ (**)				1.053.458.539.928
Tổng công nợ				

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu				Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	511.929.519.392	233.684.291.711	797.600.000	746.411.411.103
Giá vốn các bộ phận	(406.621.958.327)	(229.349.173.803)	(654.032.000)	(636.625.164.130)
Kết quả	105.307.561.065	4.335.117.908	143.568.000	109.766.246.973
Lợi nhuận góp trước thuế của bộ phận				(64.389.110.624)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				45.397.136.149
Lợi nhuận trước thuế				(9.309.361.611)
Chi phí thuế TNDN				<u>36.087.754.538</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận				886.231.426.191
Tài sản không phân bổ (**)				<u>886.231.426.191</u>
Tổng tài sản				
Công nợ bộ phận				582.338.445.705
Công nợ không phân bổ (**)				<u>582.338.445.705</u>
Tổng công nợ				

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	538.196	297.271
- Euro (EUR)	29.463	-

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	7.466.142.072	3.833.515.272
Từ 1 - 5 năm	13.678.716.552	11.694.493.799
Trên 5 năm	8.578.832.023	2.112.763.810
TỔNG CỘNG	29.723.690.647	17.640.772.881

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.890.469.630	36.087.754.538
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	61.890.469.630	36.087.754.538

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	32.547.944	27.999.999
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	32.547.944	27.999.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.902	1.289
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.902	1.289

(*) Số cổ phiếu bình quân gia quyền năm trước được trình bày lại do Công ty phát hành 2.999.999 cổ phiếu để trả cổ tức trong năm 2019 như trình bày trong Thuyết minh số 22.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (sau) yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Bùi Thị Hằng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Giám Đốc tài chính

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

